|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phụ lục II.1**  **BIỂU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG,**  **NGUỒN ĐẤU GIÁ ĐẤT, NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH TẬP TRUNG NĂM 2021 - 2022,**  **NGUỒN KẾT DƯ XỔ SỐ KIẾN THIẾT NĂM 2021 - 2022**  *(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai)* | | | | | | | | | |
| *Đơn vị tính: Triệu đồng.* | | | | | | | | | |
| **STT** | **Danh mục dự án** | **ĐĐ XD** | **Tiến độ thực hiện** | **Tổng mức vốn đầu tư** | **Kế hoạch 2024** | | | | **Chủ đầu tư** |
| **NSTT** | **Đất** | **Kết dư NSTT 2021-2022** | **Kết dư XSKT 2021-2022** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
|  | **Tổng số** |  |  |  | **2.611.105** | **1.987.302** | **15.000** | **165.458** |  |
| **A** | **Thực hiện dự án** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **I** | **Giao thông** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **I.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng) | LT | Đến 2024 | 314.732 | 14.990 |  |  |  | UBND huyện Long Thành |
| 2 | Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú | TP | Đến 2024 | 91.564 |  | 10.000 |  |  | UBND huyện Tân Phú |
| 3 | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc) | XL-ĐQ | 2019-2024 | 821.892 |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  |  | 30.000 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện |  |  |  |  | 50.000 |  |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| c | Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km0+000 đến Km29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện |  |  |  |  | 39.197 |  |  | UBND huyện Định Quán |
| 4 | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện) | BH | Tối đa 5 năm | 782.991 |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  | 7.262 | 37.738 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện |  |  |  |  | 7.000 |  |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 5 | Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài | BH | Tối đa 5 năm | 387.019 |  | 15.000 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 6 | Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) | BH | Tối đa 5 năm | 1.340.000 |  | 50.000 |  |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh | LK | 2021-2024 | 96.497 | 2.500 |  |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 8 | Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST) | TB | Tối đa 4 năm | 110.280 | 10.000 |  |  |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 9 | Dự án đường ven sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 6 năm | 573.905 |  | 100.000 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 10 | Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) | BH | Tối đa 6 năm | 1.506.539 | 50.637 | 149.363 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 11 | Dự án đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp) | ĐQ | Tối đa 3 năm | 58.046 | 12.000 |  |  |  | UBND huyện Định Quán |
| 12 | Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thị xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng) | LK | Tối đa 3 năm | 77.378 |  | 1.500 |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 13 | Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 3 năm | 59.085 |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện |  |  |  | 1.000 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 14 | Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ) | BH | Đến 2024 | 88.609 | 20.000 |  |  |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 15 | Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc dự án đường 25C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại) | NT | Tối đa 5 năm | 1.264.000 | 60.200 | 89.800 |  |  | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 16 | Dự án đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 4 năm | 120938 | 5.000 | 25.000 |  |  | UBND huyện Tân Phú |
| 17 | Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST 100%) | TN | Tối đa 4 năm | 198.936 |  | 30.000 |  |  | UBND huyện Thống Nhất |
| 18 | Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 4 năm | 183.000 | 16.000 | 14.000 |  |  | UBND huyện Thống Nhất |
| 19 | Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã Lộ 25, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 3 năm | 41.963 | 17.000 |  |  |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 20 | Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%) | LK | Tối đa 4 năm | 113.620 |  | 30.000 |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 21 | Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%) | LK | Tối đa 3 năm | 70.304 | 30.000 |  |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 22 | Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST 100%) | NT | Tối đa 4 năm | 639.039 | 176.597 | 23.403 |  |  | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 23 | Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST 100%, không có bồi thường) | NT | Tối đa 4 năm | 157.732 | 10.000 |  |  |  | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 24 | Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST 100%) | CM-LK | Tối đa 4 năm | 462.174 |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh |  |  |  |  | 30.000 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| b | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ |  |  | 53.052 |  | 53.052 |  |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| c | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh |  |  | 47.214 |  | 47.074 |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 25 | Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp) | LT | Tối đa 4 năm | 1.025.644 | 30.000 |  |  |  | UBND huyện Long Thành |
| 26 | Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT) | XL | Tối đa 4 năm | 172.349 | 5.000 | 10.000 |  |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 27 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST 100% | XL | Tối đa 4 năm | 116.110 | 4.050 | 10.950 |  |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 28 | Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMĐT) | XL | Tối đa 4 năm | 113.353 | 1.000 |  |  |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 29 | Dự án chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 3 năm | 30.962 | 7.000 |  |  |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 30 | Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 4 năm | 355.998 |  | 50.000 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 31 | Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022) | NT | 2023-2026 |  |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai | NT |  | 2.583.995 |  | 169.247 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 32 | Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội). | BH-LT | 2023-2026 | 6.012.349 |  |  |  |  |  |
|  | Trong đó |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa -Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT) | BH-LT |  | 2.836.099 | 1.137.592 |  | 15.000 | 165.458 | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| b | Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa -Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT) | BH-LT |  | 2.179.252 | 248.973 | 101.029 |  |  | Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh |
| **I.2** | **Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 5 năm | 3.247.000 | 10.000 |  |  |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 2 | Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu) | BH | Tối đa 5 năm | 1.146.000 |  | 98.664 |  |  | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh |
| 3 | Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh | LK | Tối đa 4 năm | 939.479 | 179.000 |  |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 4 | Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch | LT-NT | 2022-2025 | 647.061 |  | 30.000 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 5 | Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 4 năm | 816.331 | 1.500 | 5.500 |  |  | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 6 | Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán | ĐQ | Tối đa 4 năm | 238.884 | 50.000 |  |  |  | UBND huyện Định Quán |
| 7 | Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu | VC | 2022-2025 | 538.998 |  | 100.000 |  |  | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 8 | Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đấu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6 ha trên địa bàn huyện) | VC | Tối đa 4 năm | 315.011 |  | 2.500 |  |  | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 9 | Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường) | LK | Tối đa 4 năm | 212.400 | 2.000 |  |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 10 | Dự án đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TN | Tối đa 5 năm | 99.244 | 10.000 |  |  |  | UBND huyện Thống Nhất |
| 11 | Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 4 năm | 189.220 | 20.000 |  |  |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 12 | Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%) | XL | Tối đa 4 năm | 359.627 |  | 20.000 |  |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| 13 | Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%) | TP | Tối đa 4 năm | 129.943 | 30.000 |  |  |  | UBND huyện Tân Phú |
| **II** | **Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **II.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng) | TP, ĐQ, VC, XL | Tối đa 4 năm | 77.243 | 15.000 |  |  |  | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai |
| 2 | Dự án xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai | BH | 2022-2024 | 35.977 | 15.000 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **II.2** | **Dự án khởi công mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai | BH | Tối đa 3 năm | 17.850 | 2.000 |  |  |  | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **III** | **Công trình công cộng tại các đô thị** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **III.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm | VC | Đến 2024 | 181.919 | 16.400 |  |  |  | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| **IV** | **Cấp nước, thoát nước** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **IV.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan | BH | Tối đa 4 năm | 267.620 |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Chống ngập úng khu vực suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư |  |  |  | 9.900 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện |  |  | 210.025 | 2.500 |  |  |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 2 | Hệ thống thoát nước khu vực suối Nước Trong huyện Long Thành | LT | Đến 2024 | 584.830 | 9.500 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư | BH | Theo tiến độ Hiệp định | 6.610.252 | 5.000 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 4 | Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST) | TB | Tối đa 4 năm | 88.822 | 20.000 |  |  |  | UBND huyện Trảng Bom |
| **IV.1** | **Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trạm bơm ấp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 3 năm | 41.923 | 10.000 |  |  |  | UBND huyện Tân Phú |
| **V** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **V.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ) | ĐQ | Đến 2024 | 253.000 | 20.890 | 9.110 |  |  | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 2 | Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB) | ĐQ | Đến 2024 | 454.601 | 18.000 |  |  |  | UBND huyện Định Quán |
| 3 | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa **- dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA** | BH | Đến 2024 | 373.172 |  |  |  |  | - |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  | - |
| a | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa |  |  |  | 16.608 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| b | Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện |  |  |  | 6.000 |  |  |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 4 | Nạo vét Rạch Mọi xã Bình Hòa | VC | Đến 2024 | 69.323 |  | 900 |  |  | UBND huyện Vĩnh Cửu |
| 5 | Dự án chống ngập úng khu vực suối Cải (ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường) | LK | Tối đa 4 năm | 544.493 | 5.500 | 4.500 |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 6 | Trạm bơm Đắc Lua | TP | 2020-2024 | 159.086 | 6.000 | 39.000 |  |  | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 7 | Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 4 năm | 134.445 | 30.000 |  |  |  | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 8 | Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom | TB | Tối đa 3 năm | 59.738 | 20.000 |  |  |  | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| 9 | Dự án kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường) | NT | Tối đa 4 năm | 207.315 | 8.200 | 31.800 |  |  | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 10 | Dự án kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố), thành phố Biên Hòa | LT-NT | Tối đa 4 năm | 350.788 |  | 5.000 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 11 | Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước) | BH | Tối đa 4 năm | 201.528 | 3.400 | 16.600 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **V.2** | **Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thông thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hòa sang Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh) | BH | Tối đa 3 năm | 163.110 |  | 3.110 |  |  | Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh |
| 2 | Nạo vét suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai | BH | Tối đa 4 năm | 376.999 |  | 10.000 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Dự án hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành | LT | Tối đa 4 năm | 92.987 | 12.000 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **V.3** | **Dự án khởi công mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước) | XL | 2022-2025 | 89.774 | 10.000 |  |  |  | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi |
| **VI** | **An ninh và trật tự, an toàn xã hội** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **VI.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| 1 | Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai | BH | Đến 2024 | 654.000 | 110.000 | 55.000 |  |  | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 2 | Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST 100%) | XL | Tối đa 3 năm | 36.000 | 2.300 | 7.700 |  |  | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 3 | Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10) | ĐN | Tối đa 3 năm | 29.416 | 10.000 |  |  |  | Công an tỉnh Đồng Nai |
| 4 | Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021 - 2025 | ĐN | Tối đa 5 năm | 988.000 |  | 150.000 |  |  | Công an tỉnh Đồng Nai |
| **VII** | **Quốc phòng** |  |  |  |  |  |  |  | - |
| **VII.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | BH | Tối đa 4 năm | 221.102 | 10.617 | 39.383 |  |  | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh |
| **VIII** | **Môi trường** |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| **VIII.1** | **Dự án chuyển tiếp** |  |  |  |  |  |  |  | **-** |
| 1 | Dự án gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát) | BH | Đến 2024 | 109.172 | 13.489 | 26.511 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) | TP | Tối đa 3 năm | 62677 | 10.000 |  |  |  | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi |
| **VIII.2** | **Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 4 năm | 299.852 |  | 50.000 |  |  | UBND huyện Thống Nhất |
| **IX** | **Y tế** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IX.1** | **Dự án khởi công mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án nâng cấp và cải tạo Trạm Y tế xã Phú Cường huyện Định Quán | ĐQ |  | 6.055 |  | 3.000 |  |  | UBND huyện Định Quán |
| 2 | Dự án nâng cấp và cải tạo Trạm Y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán | ĐQ |  | 6.042 |  | 3.000 |  |  | UBND huyện Định Quán |
| **X** | **Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **X.1** | **Dự án khởi công mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Dự án xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu | BH | Tối đa 3 năm | 17.446 |  | 4.500 |  |  | Sở Kế hoạch và Đầu tư |
| **XI** | **Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016 - 2020)** |  |  |  | **20.000** |  |  |  | - |
| **B** | **Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư** |  |  |  | **3.500** | **18.960** |  |  |  |
| 1 | Dự án xây dựng Trung tâm Hành chính công thành phố Long Khánh | LK | Tối đa 4 năm | 132.000 |  | 200 |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 2 | Dự án chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hóa Suối Rết, thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ) | LK | Tối đa 4 năm | 488.722 |  | 500 |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 3 | Dự án nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu | VC | Tối đa 5 năm | 151.440 | 500 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 4 | Dự án V1 |  |  |  |  | 2.000 |  |  | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh |
| 5 | Dự án sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai | BH | Tối đa 3 năm | 42.911 |  | 200 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 6 | Dự án xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất | TN | Tối đa 3 năm | 9.643 |  | 100 |  |  | UBND huyện Thống Nhất |
| 7 | Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray | CM | Tối đa 3 năm | 19.840 |  | 80 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 8 | Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%) | LK | Tối đa 4 năm | 1.858.000 |  | 1.000 |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 9 | Đầu tư xây dựng đường 25C đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST 100%) | NT | Tối đa 4 năm | 875.780 | 2.000 |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 10 | Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100% | TB | 2022-2025 | 1.039.494 |  | 1.000 |  |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 11 | Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 4 năm | 310.000 | 300 |  |  |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 12 | Đường Phước Bình - Bàu Cạn - Cẩm Đường (NST 100%) | LT | Tối đa 4 năm | 620.860 |  | 400 |  |  | UBND huyện Long Thành |
| 13 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom) | TB | Tối đa 4 năm | 213.050 |  | 180 |  |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 14 | Dự án đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đấu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành) | LT | Tối đa 4 năm | 753246 |  | 300 |  |  | UBND huyện Long Thành |
| 15 | Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh | BH | 2023-2026 | 187.507 |  | 300 |  |  | UBND thành phố Biên Hòa |
| 16 | Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42 ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh) | LK | Tối đa 4 năm | 462.931 |  | 500 |  |  | UBND thành phố Long Khánh |
| 17 | Dự án đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5 ha trên địa bàn huyện) | LT | Tối đa 4 năm | 376.393 |  | 300 |  |  | UBND huyện Long Thành |
| 18 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án) | CM-XL-LT | Tối đa 6 năm | 4.311.410 |  | 3.200 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 19 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án) | TN-LT | Tối đa 6 năm | 6.256.300 |  | 3.800 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 20 | Dự án nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án) | ĐQ-TN-CM-LT-LK | Tối đa 6 năm | 8.043.000 |  | 3.900 |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 21 | Dự án mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%) | ĐQ | Tối đa 5 năm | 124.000 | 700 |  |  |  | UBND huyện Định Quán |
| 22 | Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc | XL | Tối đa 4 năm | 287.180 |  | 1.000 |  |  | UBND huyện Xuân Lộc |
| **C** | **Dự phòng bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bố trí chuẩn bị đầu tư (ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)** |  |  |  |  | **79.211** |  |  |  |
| 1 | Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng | BH | 2022-2025 | 44.860 |  |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên | TB | 2022-2025 | 221.511 |  |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 3 | Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên | LT | 2020-2024 | 107.180 |  |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 4 | Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa | BH | Tối đa 5 năm | 99.570 |  |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 5 | Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ (chuyển chủ đầu tư) | CM | Tối đa 5 năm | 87026 |  |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 6 | Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%) | LT | Tối đa 4 năm | 91.426 |  |  |  |  | UBND huyện Long Thành |
| 7 | Dự án hệ thống thoát nước Trung tâm Hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cả, huyện Cẩm Mỹ | CM | 2023-2026 | 102.963 |  |  |  |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 8 | Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch | NT | Tối đa 4 năm | 149.530 |  |  |  |  | UBND huyện Nhơn Trạch |
| 9 | Dự án bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú | TP | Tối đa 4 năm | 148.148 |  |  |  |  | Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi |
| 10 | Dự án hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh | BH | Tối đa 3 năm | 14.975 |  |  |  |  | Sở Xây dựng |
| 11 | Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tỉnh 20 tỷ đồng) | BH | Tối đa 3 năm | 25.443 |  |  |  |  | Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai |
| 12 | Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ | CM | Tối đa 4 năm | 780.898 |  |  |  |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 13 | Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh | CM | Tối đa 4 năm | 789.562 |  |  |  |  | UBND huyện Cẩm Mỹ |
| 14 | Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%) | LT | Tối đa 4 năm | 161.500 |  |  |  |  | UBND huyện Long Thành |
| 15 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án) | CM-XL-LT | Tối đa 6 năm | 4.311.410 |  |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 16 | Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án) | TN-LT | Tối đa 6 năm | 6.256.300 |  |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 17 | Dự án nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án) | ĐQ-TN-CM-LT-LK | Tối đa 6 năm | 8.043.000 |  |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |
| 18 | Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom) | TB | Tối đa 4 năm | 160.090 |  |  |  |  | UBND huyện Trảng Bom |
| 19 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cổ) (NST 100%) | TP-ĐQ | Tối đa 4 năm | 852.060 |  |  |  |  | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh |